

Số: 49/NQ-HĐND

Thuận Châu, ngày 19 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
Về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN CHÂU
KHOÁ XX - KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019

Căn cứ Nghị quyết số 238/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Thuận Châu lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2020-2025;

Xét Tờ trình số 686/TTr-UBND ngày 15/12/2020 của UBND huyện Thuận Châu; Báo cáo thẩm tra số 18/BC-KTXH ngày 17/12/2020 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện; tổng hợp ý kiến thảo luận của các vị Đại biểu HĐND huyện khoá XX,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 của huyện Thuận Châu với những nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Mục tiêu: Huy động mọi nguồn lực, khai thác mọi tiềm năng, lợi thế, tranh thủ tối đa cơ hội và điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế xanh, nhanh và bền vững; đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ; đẩy mạnh phát triển công nghiệp, dịch vụ, tăng cường xuất khẩu, tăng thu ngân sách; xây dựng kết cấu hạ tầng theo hướng đồng bộ; phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa - xã hội, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, đảm bảo môi trường, an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, giảm nghèo bền vững; giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng an ninh; phấn đấu xây dựng Thuận Châu trở thành huyện phát triển khá trong tỉnh.

2. Chỉ tiêu chủ yếu

2.1. Về kinh tế

(1) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021-2025 đạt 7.500 tỷ đồng; thu ngân sách trên địa bàn đạt 350 tỷ đồng, trong đó năm 2025 đạt 80 tỷ đồng.

(2) Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực; phấn đấu đến năm 2025 diện tích cây chè đạt trên 1.500 ha, cà phê trên 5.220 ha, cây ăn quả trên 4.600 ha, cao su duy trì 1.659 ha, tổng sản lượng búp chè tươi 5 năm đạt trên 65.000 tấn, cà phê nhân trên 26.000 tấn, quả trên 110.000 tấn, mủ đông cao su trên 9.000 tấn, sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt bình quân 9.000 tấn/năm; sản lượng khai thác thủy sản đạt 1.300 tấn/năm. Có trên 10% tổng diện tích cây trồng chủ lực, thủy sản sản xuất theo hướng hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao.

(3) Giai đoạn 2021 - 2025 thành lập mới 25 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thu hút 10 dự án đầu tư vào địa bàn; tổng số lượt khách du lịch đạt 1 triệu lượt, doanh thu từ dịch vụ du lịch đạt 70 tỷ đồng.

(4) Phấn đấu đến năm 2025, thị trấn Thuận Châu đạt đô thị loại IV; tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 8%.

2.2. Về xã hội

(5) Đến năm 2025, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt trên 50%.

(6) Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội đến năm 2025 giảm còn 65%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 60%, trong đó lao động được cấp bằng, chứng chỉ đạt 25%.

(7) Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021-2025 giảm bình quân trên 3%/năm (*trong đó các xã đặc biệt khó khăn giảm trên 4%/năm*).

(8) Tỷ lệ người dân có thẻ BHYT đến năm 2025 đạt 97,3%; tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH đạt 12,5%, trong đó tham gia BHXH tự nguyện chiếm 6,3%.

(9) Số giường bệnh/vạn dân đến năm 2025 đạt 17,5 giường; số bác sỹ/vạn dân đạt 5,6 bác sỹ.

(10) Đến năm 2025, xây dựng 3 xã đạt chuẩn nông thôn mới, duy trì 2 xã đạt chuẩn nông thôn mới (*trong đó có 1 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao*); bình quân đạt 13,39 tiêu chí/xã.

(11) Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu “*Gia đình văn hóa*” đến năm 2025 đạt 70%.

(12) Tỷ lệ người sử dụng Internet đến năm 2025 đạt 48%.

(13) Hàng năm có trên 75% bản, tiểu khu, 80% xã, thị trấn 90%, cơ quan, doanh nghiệp, trường học đạt tiêu chuẩn “*An toàn về an ninh, trật tự*”.

2.3. Về môi trường

(14) Đến năm 2025, tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 95% (*trong đó được sử dụng nước sạch đạt 33%*); tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch đạt 100%.

(15) Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom, xử lý đến năm 2025 đạt 98%; tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom đạt 70%.

(16) Tỷ lệ che phủ rừng ổn định đạt trên 43,7%; diện tích trồng mới rừng tập trung giai đoạn 2021-2025 đạt 1.150 ha.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Về phát triển kinh tế

1.1. Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao chất lượng sản phẩm, giá trị gia tăng, đẩy mạnh xuất khẩu

Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng trồng trọt và thủy sản. Tập trung phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn gắn với áp dụng tiêu chuẩn sản xuất nông nghiệp tốt, nông nghiệp hữu cơ đáp ứng yêu cầu của thị trường tiêu thụ. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất gắn với mở rộng và phát triển bền vững chuỗi giá trị nông sản, xây dựng thương hiệu sản phẩm, truy xuất nguồn gốc xuất xứ; phát triển các chuỗi cung ứng sản phẩm an toàn. Tổ chức lại sản xuất, phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị; mở rộng và đẩy mạnh liên kết 6 nhà; phát triển các doanh nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp. Tạo quỹ đất sạch và đẩy mạnh thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, nhất là xây dựng các nhà máy chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp, sản xuất kinh doanh giống cây an toàn. Thực hiện tốt các chính sách tín dụng, chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn; đẩy mạnh công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại đưa nông sản của huyện tiếp cận các hệ thống bán lẻ, chuỗi siêu thị; đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm nông sản ra thị trường ngoài nước, nhất là xuất khẩu theo đường chính ngạch, xuất khẩu ra các thị trường khó tính. Thực hiện có hiệu quả chương trình Xây dựng nông thôn mới, chương trình Mỗi xã một sản phẩm OCOP; xây dựng và hình thành vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại xã Phông Lái.

Cơ cấu lại lĩnh vực chăn nuôi phù hợp với nhu cầu thị trường và điều kiện của huyện. Khuyến khích phát triển chăn nuôi tập trung theo quy mô doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp, chăn nuôi đặc sản, chăn nuôi hữu cơ gắn với chuỗi giá trị. Phát triển diện tích trồng cỏ phục vụ chăn nuôi đại gia súc. Phát triển nuôi trồng thủy sản theo quy mô tập trung, ứng dụng khoa học kỹ thuật, quy trình sản xuất an toàn; nhân rộng các mô hình nuôi trồng thủy sản mang lại hiệu quả kinh tế cao; thu hút đầu tư các cơ sở chế biến sản phẩm thủy sản, các cơ sở sản xuất con giống chất lượng cao.

Quản lý hiệu quả, bền vững diện tích rừng hiện có trên địa bàn. Thu hút, huy động hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho công tác bảo vệ, phát triển rừng. Thực hiện tốt công tác khoanh nuôi tái sinh, phục hồi rừng tự nhiên; tích cực triển khai trồng mới rừng tập trung, ưu tiên trồng rừng sản xuất gắn với khai thác, sử dụng rừng trồng hợp lý, đúng quy định của pháp luật; tiếp tục triển khai công tác giao đất, giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho các hộ gia đình, cộng đồng để quản lý, bảo vệ; phát triển các mô hình nông lâm kết hợp, trồng được liệu dưới tán rừng; xây dựng các mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đối với các sản phẩm lâm nghiệp đặc thù của huyện; phát triển công nghiệp chế biến gỗ rừng trồng nhằm nâng cao giá trị kinh tế ngành lâm nghiệp và ổn định đời sống cho người dân sống phụ thuộc vào nghề rừng. Tiếp tục quản lý, chăm sóc và khai thác hiệu quả diện tích cây cao su trên địa bàn.

1.2. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tập trung phát triển công nghiệp chế biến, may mặc, da giày, sản xuất vật liệu xây dựng, năng lượng

Phát triển các cụm công nghiệp theo quy hoạch; huy động, bố trí nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư vào các cụm công nghiệp. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi phát triển công nghiệp chế biến sâu nông, lâm, thủy sản; thu hút đầu tư các dự án chế biến, bảo quản chè, cà phê, rau quả, dược liệu, gỗ với công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường.

Tiếp tục thực hiện các giải pháp hỗ trợ các ngành công nghiệp trong sản xuất và phát triển thị trường. Phát triển các ngành, nghề về điện, cơ khí, hàng may mặc, da giày, sản xuất vật liệu xây dựng. Đẩy nhanh tiến độ triển khai, đảm bảo hoạt động an toàn của các dự án thủy điện đã và đang đầu tư. Thu hút, phát triển mới các dự án thủy điện vừa và nhỏ, dự án điện mặt trời, điện gió. Thực hiện tốt các chính sách khuyến công, phát triển các cơ sở sản xuất TTCN vừa và nhỏ với ngành nghề đa dạng; khôi phục và phát triển các ngành nghề truyền thống.

1.3. Đẩy mạnh phát triển dịch vụ, du lịch; lấy phát triển du lịch Đèo Pha Đin làm tiền đề cho phát triển du lịch trên địa bàn

Tập trung phát triển, đa dạng hóa các loại hình dịch vụ như vận tải, viễn thông, công nghệ thông tin, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, y tế, giáo dục, khoa học công nghệ, thương mại điện tử... Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng thương mại đồng bộ; tiếp tục đầu tư, nâng cấp chợ trung tâm, các chợ xã, chợ đầu mối nông sản, phát triển các trung tâm mua sắm, siêu thị mini, hệ thống cửa hàng bán lẻ. Tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển các loại hình dịch vụ chất lượng cao.

Xây dựng và triển khai hiệu quả Đề án phát triển du lịch và sản phẩm du lịch trên địa bàn huyện đến năm 2030; khai thác tiềm năng du lịch trên cả ba vùng kinh tế, trọng tâm là phát triển du lịch Đèo Pha Đin với các loại hình du lịch nông nghiệp, du lịch sinh thái, du lịch tâm linh, di tích lịch sử văn hóa. Thu hút đầu tư, tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp và cộng đồng phát triển du lịch. Tăng cường các hoạt động truyền thông, xúc tiến quảng bá du lịch, đẩy mạnh liên kết với các huyện lân cận trong việc hình thành các tour, tuyến du lịch, nâng cao sức hấp dẫn, thu hút du khách. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ du lịch. Thực hiện tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử, khôi phục các lễ hội truyền thống, phát huy các giá trị văn hóa của các dân tộc trên địa bàn nhằm phát triển các sản phẩm du lịch mang bản sắc riêng của huyện.

1.4. Nâng cao hiệu quả quản lý tài chính, ngân sách; tích cực khai thác, nuôi dưỡng các nguồn thu

Đẩy mạnh phát triển sản xuất kinh doanh để nuôi dưỡng nguồn thu; tăng cường khai thác các nguồn thu lớn như: Thuế xây dựng, thu từ đầu giá quyền sử dụng đất, đất dôi dư... Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chống gian lận, trốn thuế, chậm nộp thuế; đẩy mạnh thu đối với các khoản thuế còn nợ đọng và không để phát sinh nợ mới.

Kiểm soát chặt chẽ chi ngân sách, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định. Cơ cấu lại chi ngân sách theo hướng tăng chi cho đầu tư phát triển, giảm chi thường xuyên gắn với sắp xếp bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo Nghị quyết 18, 19 của Ban chấp hành Trung ương; đảm bảo kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo, giải quyết việc làm, phục vụ tăng trưởng kinh tế. Ưu tiên bố trí kinh phí thực hiện các dự án trọng điểm, kinh phí đầu tư hạ tầng, phát triển sản xuất cho vùng đặc biệt khó khăn. Thực hiện tốt chủ trương tự chủ về tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập.

Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ ngân hàng, phát triển mạng lưới và dịch vụ ngân hàng đến các vùng khó khăn. Đẩy mạnh huy động vốn để đáp ứng nhu cầu cho vay đối với các thành phần kinh tế. Khuyến khích, tạo điều kiện cho các ngân hàng thương mại mở các phòng giao dịch, chi nhánh; vận động thành lập Quỹ tín dụng nhân trên địa bàn.

1.5. Huy động mọi nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương; chú trọng công tác quy hoạch, đầu tư phát triển hạ tầng đô thị

Xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đảm bảo thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025. Nguồn vốn đầu tư công chỉ đầu tư các công trình trọng điểm, có tính đột phá và lan tỏa, mang lại hiệu quả kinh tế cao, các công trình phục vụ quốc phòng an ninh và các công trình hạ tầng thiết yếu tại xã, bản đặc biệt khó khăn, giảm dần đầu tư công vào phát triển sản xuất. Trong giai đoạn 2021-2025, tập trung đầu tư các công trình trọng điểm về phát triển đô thị, kết cấu hạ tầng nông thôn, nhất là giao thông nông thôn phục vụ cho sự phát triển nhanh và bền vững của huyện.

Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động các nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng, đặc biệt là sự tham gia của khu vực tư nhân. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết làm cơ sở kêu gọi thu hút đầu tư vào địa bàn. Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội theo hình thức đối tác công - tư; thu hút đầu tư các dự án khu đô thị mới, khu ở tại Tông Lạnh, Chiềng Ly và Thị trấn; thu hút vốn đầu tư hạ tầng y tế, giáo dục, dạy nghề, văn hóa thể thao, môi trường theo cơ chế xã hội hóa. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho khu vực tư nhân đầu tư hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin, xăng dầu, hạ tầng tài chính ngân hàng, thương mại dịch vụ. Tiếp tục thực hiện quyết liệt các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh nhằm thu hút đầu tư vào địa bàn.

1.6. Khuyến khích, tạo môi trường thuận lợi cho các thành phần kinh tế phát triển, trọng tâm là phát triển kinh tế tư nhân, kinh tế tập thể

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế; thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ; tạo điều kiện cho khu vực kinh tế tư nhân tham gia cung cấp dịch vụ công. Khuyến khích các hộ kinh doanh mở rộng quy mô, nâng cao hiệu quả hoạt động, tự nguyện liên kết hình thành các hình thức tổ chức hợp tác hoặc chuyển đổi sang hoạt động kinh doanh theo mô hình doanh nghiệp.

Tiếp tục đổi mới, phát triển, nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể theo Kết luận số 70-KL/TW ngày 09/3/2020 của Bộ Chính trị; thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã; tăng cường năng lực quản trị, đổi mới phương thức, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh; tiếp tục tuyên truyền, vận động thành lập, phát triển mới các hợp tác xã, tổ hợp tác; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện cho kinh tế tập thể, hợp tác xã phát triển bền vững.

1.7. *Đẩy mạnh thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới, chú trọng xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn phù hợp, cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, chất lượng cuộc sống của dân cư nông thôn không ngừng nâng cao*

Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng, chính quyền, phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, nhất là vai trò làm chủ của nhân dân trong thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn. Kịp thời rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch xây dựng nông thôn mới của các xã phù hợp với yêu cầu, điều kiện mới. Thực hiện tốt việc huy động, lồng ghép, sử dụng hiệu quả các nguồn lực để phát triển sản xuất, xây dựng hoàn thiện hệ thống hạ tầng cơ bản ở nông thôn, nhất là hệ thống giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân. Phân đầu xây dựng thêm 3 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 1 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

2. *Tập trung ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội các vùng tái định cư, sắp xếp dân cư an toàn phòng chống thiên tai*

Thực hiện có hiệu quả đề án “*Ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La*”, trọng tâm là hoàn thiện kết cấu hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất, đào tạo nghề, chuyển giao khoa học kỹ thuật, giải quyết việc làm cho nhân dân tái định cư; phát huy sự tham gia tích cực của người dân trong quá trình thực hiện đề án; giải quyết kịp thời các vấn đề còn khó khăn, bức xúc, các vấn đề xã hội, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong vùng.

Thực hiện tốt các giải pháp phát triển kinh tế lòng hồ thủy điện và ổn định đời sống sản xuất cho các hộ tái định cư dự án thủy điện Nậm Hóa 1, Nậm Hóa 2, xã Mường Bám; đẩy nhanh tiến độ triển khai, hoàn thành các công trình hạ tầng tại điểm tái định cư; hỗ trợ, hướng dẫn người dân triển khai và nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả; chú trọng công tác đào tạo, chuyển đổi nghề, giải quyết việc làm đối với các hộ thiếu đất sản xuất. Chủ động khắc phục các tác động xấu do xây dựng thủy điện Chiềng Ngàm Thượng xã Tông Cọ, sớm ổn định đời sống và sản xuất của nhân dân. Tiếp tục rà soát, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch và triển khai các dự án sắp xếp, ổn định dân cư vùng phòng chống thiên tai, vùng có nguy cơ sạt lở cao trên địa bàn.

3. *Nâng cao hiệu quả công tác quản lý quy hoạch, trật tự xây dựng, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, chủ động phòng tránh, giảm nhẹ thiệt hại của thiên tai, bão lũ*

Tăng cường công tác quản lý đất đai, thực hiện tốt công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xây dựng hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu về đất đai theo quy định. Có phương án tháo gỡ triệt để các tồn tại, vướng mắc trong công tác

GPMB các dự án đã và đang triển khai. Khai thác, sử dụng hiệu quả quỹ đất chưa sử dụng, quản lý chặt chẽ đất công; tăng cường công tác kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất trên địa bàn, xử lý dứt điểm các vụ, việc vi phạm. Tiếp tục thực hiện tốt chủ trương khai thác quỹ đất tạo vốn xây dựng kết cấu hạ tầng; chủ động tạo quỹ đất sạch để thu hút các nguồn lực đầu tư. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về quy hoạch, trật tự xây dựng, hành lang giao thông; đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định.

Nâng cao chất lượng thẩm định, đánh giá các dự án đầu tư đảm bảo hài hòa giữa hiệu quả kinh tế với mục tiêu bảo vệ môi trường. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản, các cơ sở chế biến nông sản; ngăn chặn và xử lý kịp thời, dứt điểm các cơ sở gây ô nhiễm. Thực hiện tốt công tác cấm mốc, quản lý, bảo vệ hành lang nguồn nước. Đẩy mạnh các hoạt động thu gom, xử lý, tái chế, thu hồi năng lượng từ chất thải; hạn chế sử dụng rác thải nhựa; quản lý tốt việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, xử lý chất thải tại các khu chăn nuôi tập trung.

Chú trọng công tác bảo vệ và phát triển rừng, nhất là rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ; rà soát, xác định các khu vực có nguy cơ xảy ra sạt lở đất, lũ quét, sắp xếp bố trí lại dân cư, điều chỉnh sản xuất; đầu tư, sửa chữa các công trình thoát lũ, hồ đập, nâng cao khả năng tiêu thoát nước; làm tốt công tác thông tin cảnh báo, dự báo thiên tai nhằm hạn chế thiệt hại về người, đảm bảo sinh kế bền vững cho người dân.

4. Về văn hóa, xã hội

4.1. Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo gắn với phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

Củng cố, phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục, nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo các cấp; thực hiện tốt phân luồng sau trung học cơ sở, trung học phổ thông; chú trọng nâng cao hiệu quả hoạt động giáo dục hướng nghiệp dạy nghề trong các trường phổ thông. Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục và xóa mù chữ. Triển khai thực hiện hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông mới, chú trọng giáo dục kỹ năng sống, kỹ năng thực hành và vận dụng thực tiễn cho học sinh; tập trung chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình.

Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa giáo dục và đào tạo; thúc đẩy xây dựng xã hội học tập; nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng tại các xã, thị trấn; quan tâm xây dựng trường chuẩn quốc gia. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ chế tự chủ về tài chính và biên chế đối với các trường học theo quy định. Duy trì tốt tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh bán trú.

Nâng cao chất lượng đào tạo nghề nghiệp; đổi mới nội dung, chương trình đào tạo nghề theo hướng chú trọng thực hành và thực hiện tại nơi sản xuất; chú trọng đào tạo nghề trong ngành nông nghiệp, lao động trong hợp tác xã đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp ứng công nghệ cao gắn với xây dựng nông thôn mới. Tăng cường liên kết với các cơ sở sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp

trong hoạt động dạy nghề nhằm đáp ứng yêu cầu về chất lượng nguồn lao động và nâng cao khả năng có việc làm cho người lao động sau khi đào tạo.

Nâng cao chất lượng công tác tuyển dụng, sử dụng, đánh giá công chức, viên chức nhằm lựa chọn và giữ được người tài trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp; gắn sử dụng, đánh giá cán bộ công chức, viên chức với đào tạo nguồn nhân lực. Xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, hiệu quả, thân thiện, tạo cơ hội cho người tài phát huy năng lực, được cống hiến, được hưởng lợi, từ đó thu hút nhân lực trình độ cao về làm việc tại huyện.

4.2. Phát triển y tế, nâng cao chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân

Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng hạ tầng, trang thiết bị cho các cơ sở y tế đáp ứng yêu cầu công tác khám, chữa bệnh. Tăng cường đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế cả về số lượng và chất lượng; thực hiện tốt các chính sách thu hút đội ngũ y, bác sỹ trình độ cao về công tác tại các xã khó khăn. Thực hiện hiệu quả xã hội hóa trong lĩnh vực y tế, phát triển mô hình bác sỹ gia đình. Tăng cường công tác y tế dự phòng, nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh; tiếp tục thực hiện có hiệu quả các biện pháp phòng chống dịch Covid-19. Đẩy mạnh công tác bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm. Tiếp tục mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm y tế, thực hiện lộ trình bảo hiểm y tế toàn dân, từng bước thiết lập hệ thống sổ sức khỏe điện tử của người dân.

Chú trọng công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình, nâng cao chất lượng dân số, duy trì mức sinh hợp lý, kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh, giảm các trường hợp tảo hôn.

4.3. Phát triển văn hoá, thể thao thực sự trở thành nền tảng tinh thần của xã hội, là động lực thúc đẩy phát triển bền vững

Nâng cao chất lượng các hoạt động văn hoá, huy động các nguồn lực xã hội xây dựng các thiết chế văn hoá. Hỗ trợ hoạt động sưu tầm, phục dựng, bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa, các lễ hội truyền thống các dân tộc. Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, tạo sự phát triển hài hòa về đời sống văn hóa với đời sống kinh tế. Tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, văn nghệ, các loại hình văn hóa giải trí; chú trọng xây dựng các điểm, khu vui chơi lành mạnh cho thanh, thiếu niên. Phát triển thể dục thể thao cho cho nhân dân và thể dục thể thao thành tích cao. Quan tâm bồi dưỡng tài năng văn học, nghệ thuật; khuyến khích các hoạt động sáng tạo văn học, nghệ thuật. Tiếp tục nâng cao năng lực, chất lượng trong quản lý di tích, khai thác tối đa lợi thế các di tích phục vụ phát triển du lịch.

Tổ chức hoạt động hiệu quả hệ thống truyền thanh truyền hình, Trang thông tin điện tử huyện và các hệ thống thông tin cơ sở; chú trọng phủ sóng phát thanh, truyền hình tới vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; quan tâm phát triển mạng lưới hạ tầng viễn thông. Nghiên cứu đổi mới, nâng cao hiệu quả các hoạt động thông tin, truyền thông phù hợp với xu thế phát triển hiện nay, đáp ứng yêu cầu tuyên truyền, giáo dục tư tưởng, định hướng dư luận xã hội trong tình hình mới.

4.4. Giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội, tạo việc làm, tăng thu nhập, giảm nghèo bền vững, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội

Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, bảo trợ xã hội và chính sách dân tộc. Huy động mọi nguồn lực chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho người có công. Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chính sách giảm nghèo, tập trung cho hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo, nâng cao điều kiện sống và tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người nghèo; vận động, hướng dẫn nhân dân sử dụng hiệu quả các nguồn lực để chủ động phát triển kinh tế, vươn lên thoát nghèo bền vững. Quan tâm chăm sóc và bảo vệ trẻ em, nhất là trẻ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; thực hiện tốt chính sách bình đẳng giới, nâng cao vai trò, vị trí của phụ nữ trong xã hội. Thực hiện tốt chủ trương của Đảng, pháp luật của nhà nước về tôn giáo và công tác tôn giáo; đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng chính đáng của nhân dân theo quy định của pháp luật.

Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề, chuyển đổi ngành nghề, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn; tổ chức tốt hoạt động cho vay vốn giải quyết việc làm, phát triển sản xuất; khuyến khích, thu hút các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động đầu tư vào địa bàn; đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu lao động, đưa người lao động vào làm việc tại các nhà máy trong và ngoài tỉnh.

4.5. Đẩy mạnh việc ứng dụng khoa học công nghệ vào phát triển sản xuất và công tác quản lý; từng bước đưa khoa học công nghệ trở thành giải pháp quan trọng phát triển kinh tế - xã hội

Tăng cường đầu tư kinh phí cho hoạt động khoa học công nghệ, đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, nhất là sản xuất nông nghiệp. Đẩy mạnh đa dạng hóa các nguồn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước cho phát triển khoa học công nghệ.

Tiếp tục củng cố, giữ vững các sản phẩm nông sản của huyện đã được cấp văn bằng bảo hộ nhãn hiệu; quy hoạch vùng nguyên liệu, tăng cường áp dụng khoa học kỹ thuật, quy trình sản xuất an toàn, nâng cao chất lượng các sản phẩm nông nghiệp của huyện để mở rộng diện tích được sử dụng các nhãn hiệu chứng nhận đã được cấp. Tăng cường liên kết với các Viện nghiên cứu, Trường Đại học trong việc ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ vào sản xuất.

Tăng cường công tác đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về khoa học công nghệ; bồi dưỡng, cập nhật kiến thức về đổi mới công nghệ cho cán bộ quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã; đào tạo nghề, cập nhật kỹ thuật công nghệ mới cho công nhân, nông dân, người lao động.

5. Củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chủ trương của Đảng, Nhà nước về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; củng cố tiềm lực quốc phòng, an ninh; từng bước xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân vững chắc. Kết hợp chặt chẽ giữa quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế - xã hội. Chăm lo xây dựng lực lượng vũ trang huyện vững mạnh. Làm

tốt công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh; nâng cao chất lượng diễn tập, luyện tập.

Đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị tham gia phòng, chống tội phạm; ngăn chặn, kiềm chế gia tăng tội phạm, nhất là tội phạm ma túy. Tăng cường các biện pháp bảo vệ an ninh chính trị nội bộ, an ninh tư tưởng văn hóa, an ninh kinh tế, an ninh nông thôn, an ninh dân tộc, tôn giáo, an ninh an toàn thông tin. Bảo đảm ổn định chính trị trong mọi tình huống; chủ động phát hiện, phòng ngừa, ngăn chặn làm thất bại âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch; không để hình thành tổ chức chính trị phản động, điểm nóng về an ninh trật tự. Phát huy hiệu quả hoạt động của lực lượng Công an chính quy tại các xã, thị trấn; củng cố các tổ chức quần chúng phối hợp tham gia làm nhiệm vụ bảo vệ an ninh trật tự.

Thực hiện nghiêm các quy định của Trung ương, của tỉnh về quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại, nâng cao hiệu quả quan hệ đối ngoại trong tình hình mới. Tiếp tục củng cố, tăng cường quan hệ hữu nghị đặc biệt và hợp tác toàn diện với huyện Hua Mương, tỉnh Hua Phấn, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào trên cơ sở ổn định để phát triển.

6. Công tác nội chính, cải cách hành chính

Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, tập trung cải cách thủ tục hành chính, tổ chức bộ máy, từng bước xây dựng chính quyền điện tử, hướng tới xây dựng nền hành chính chuyên nghiệp, hiện đại, phục vụ nhân dân.

Tiếp tục thực hiện hiệu quả đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan nhà nước đảm bảo tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả theo Nghị quyết 18, 19 của Ban chấp hành Trung ương đảng khóa XII. Phân công rõ trách nhiệm, thẩm quyền giữa các cơ quan nhằm khắc phục sự chồng chéo trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ. Quan tâm xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu. Nâng cao trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức công vụ của cán bộ, công chức, viên chức. Tăng cường kiểm tra, thanh tra công vụ, thực hiện tốt việc đánh giá, phân loại cán bộ, công chức hàng năm.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, tập trung vào các lĩnh vực tiềm ẩn nguy cơ tham nhũng, tiêu cực, các vấn đề bức xúc, dư luận quan tâm như đất đai, đầu tư, tài chính ngân sách, tài sản công...; nâng cao hiệu quả phát hiện, xử lý các vụ việc tham nhũng, lãng phí; thực hiện tốt các kết luận sau thanh tra. Đẩy mạnh công tác tự kiểm tra, coi trọng công tác phòng ngừa là chính. Tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân và nhân dân trên địa bàn đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh và tiêu dùng.

Thực hiện tốt công tác tiếp dân, đối thoại với công dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân. Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý cho các đối tượng.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Giao UBND huyện hoàn thiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Thuận Châu 5 năm 2021-2025, trình UBND tỉnh Sơn La ban hành Quyết định phê duyệt kế hoạch để triển khai thực hiện.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND huyện, các tổ đại biểu HĐND huyện và các vị đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. HĐND huyện kêu gọi nhân dân các dân tộc, chiến sỹ các lực lượng vũ trang, cán bộ, công chức, viên chức nêu cao tinh thần yêu nước, đoàn kết, huy động mọi nguồn lực, vượt qua khó khăn thách thức, phấn đấu thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025.

Nghị quyết này được HĐND huyện Thuận Châu khóa XX - Kỳ họp thứ mười sáu thông qua ngày 19/12/2020.

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Sở kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND, UBND huyện;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các Đại biểu HĐND huyện khóa XX;
- Phòng Tư pháp huyện;
- Các cơ quan, đơn vị trong huyện;
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Trung tâm thông tin Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TCKH 120b. ✓

CHỦ TỊCH**Thào A Súa**



CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP

(Kèm theo Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 19/12/2020 của HĐND huyện Thuận Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu KH 2016-2020	TH 2015	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				
					TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	ƯTH 2020	2021	2022	2023	2024	2025
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ													
1	Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ trên địa bàn	Tỷ đồng	13.670,0	1.750,0	2.040,0	2.380,0	2.735,0	3.150,0	3.550,0	4.124,5	4.619,4	5.224,6	5.856,8	6.629,9
2	Giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu trên địa bàn	Tỷ đồng	-	-	110,0	144,0	171,0	250,0	202,9	300,0	330,0	365,0	400,0	450,0
	Trở: Giá trị hàng hóa nông sản, thực phẩm tham gia xuất khẩu	Tỷ đồng	-	-	110,0	144,0	171,0	250,0	202,9	300,0	330,0	365,0	400,0	450,0
3	Giá trị hàng hóa nhập khẩu	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tổng thu ngân sách nhà nước địa phương	Tỷ đồng	7.400,0	823,5	1.165,7	1.093,6	985,1	1.045,5	1.277,2	825,8	1.440	1.585	1.745	1.920
	- Thu trên địa bàn	"	220,0	33,7	47,5	53,9	61,1	50,2	60,834	Cả giai đoạn đạt 350 tỷ đồng, trong đó năm 2025 đạt 80 tỷ đồng				
5	Chi ngân sách địa phương		7.400,0	823,5	1.165,7	1.093,6	985,1	1.045,5	1.277,2	825,8	1.440	1.585	1.745	1.920
a	Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý	Tỷ đồng		53,1	19,8	82,0	14,1	29,5	42,7	30,2	33	38	43	48
b	Chi thường xuyên, chi khác	Tỷ đồng		686,6	665,8	777,4	835,3	881,3	1.082,3	788,8	1.407	1.547	1.702	1.872
	Trong đó:	Tỷ đồng												
	- Chi cho sự nghiệp giáo dục	Tỷ đồng		349,6	345,6	399,5	444,0	539,1	495	500	550	605	666	733

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Mục tiêu KH 2016-2020	TH 2015	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				
					TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	ƯTH 2020	2021	2022	2023	2024	2025
	- Chi cho sự nghiệp y tế	Tỷ đồng		41,2	41,3	35,4	20,8	1,9						
	- Chi quản lý hành chính	Tỷ đồng		36,4	46,1	171,2	190,2	197,8	363	171	188	207	228	251
6	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	6.700,0	-	1.141,7	1.100,0	1.131,4	1.150,0	1.210,4	1.255,0	1.365,0	1.490,0	1.620,0	1.770,0
	- Vốn Ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	1.200,0		191,2	245,5	206,6	210,0	270,4	216,0	226,0	237,0	248,0	260,0
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	Tỷ đồng	500,0		52,5	30,3	16,7	-	-	30,0	31,0	33,0	35,0	37,0
	- Vốn đầu tư của dân cư và doanh nghiệp ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	4.140,0		660,0	729,0	810,0	860,0	830,0	860,0	945,0	1.040,0	1.140,0	1.255,0
	- Các nguồn vốn khác	Tỷ đồng	860,0		238,0	95,2	98,0	80,0	110,0	149,0	163,0	180,0	197,0	218,0
7	Số xã đạt tiêu chí nông thôn mới	Xã		-	-	1	1	2	2	2	3	4	5	5



CÁC CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ, XUẤT KHẨU
(Kèm theo Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 19/12/2020 của HĐND huyện Thuận Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu KH 2016-2020	TH 2015	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				
					TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	ƯTH 2020	2021	2022	2023	2024	2025
A	NÔNG, LÂM, THỦY SẢN													
1	Diện tích một số cây trồng chủ yếu													
a	Lúa cả năm	Ha	5.800	7.360	6.714	6.831	6.821	6.827	6.834	6.550	6.550	6.550	6.550	6.550
	TĐ: - Lúa chiêm xuân: Diện tích	Ha	1.850	1.823	1.827	1.830	1.835	1.849	1.864	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
	Năng suất	Tạ/ha		52,4	58,2	57,8	58,2	56,0	58,7	59,5	59,6	59,9	59,9	59,9
	- Lúa mùa: Diện tích	Ha	1.950	1.917	1.785	1.921	1.926	1.940	1.955	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950
	Năng suất	Tạ/ha		40,0	40,1	39,1	39,5	38,6	40,5	40,5	40,5	41,0	41,0	41,5
	- Lúa nương: Diện tích	Ha	2.000	3.620	3.102	3.080	3.060	3.038	3.015	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
	Năng suất	Tạ/ha		11,2	11,3	11,0	11,2	9,4	12,0	12,0	12,0	12,3	12,3	12,4
b	Ngô: Diện tích	Ha	9.000	8.888	8.421	7.880	7.480	6.550	6.500	5.900	5.800	5.700	5.600	5.500
	Năng suất	Tạ/ha		36,5	37,5	37,3	37,2	36,5	38,0	38,5	38,8	39,0	39,1	39,3
c	Cây Cao su													
	Tổng diện tích	Ha	1.677,0	1.677,0	1.677,0	1.677,0	1.677,0	1.658,7	1.658,7	1.658,7	1.658,7	1.658,7	1.658,7	1.658,7
	Trong đó diện tích cho sản phẩm	Ha						1.070,0	1.400,0	1.658,7	1.658,7	1.658,7	1.658,7	1.658,7
d	Cà phê													
	Tổng diện tích	Ha	4.239	4.834	4.894	4.943	5.257	5.423	5.423	5.383	5.343	5.303	5.263	5.223
	TĐ + Diện tích trồng mới	Ha	1.000	297	252	330	520	183	100	-	-	-	-	-
	+ Diện tích kinh doanh	Ha	3.739	3.116	3.428	3.732	3.732	3.740	4.160	4.343	4.443	5.303	5.263	5.223

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu KH 2016-2020	TH 2015	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				
					TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	ƯTH 2020	2021	2022	2023	2024	2025
	Năng suất	Tạ/ha		8,6	10,7	10,7	10,2	10,4	10,4	10,5	10,6	10,7	10,9	11,0
e	Chè													
	Tổng diện tích	Ha	1.166	554	699	839	1.146	1.312	1.346	1.386	1.426	1.466	1.506	1.546
	TĐ: + Diện tích trồng mới	Ha	500	66	145	140	307	166	40	40	40	40	40	40
	+ Diện tích kinh doanh	Ha	882	363	402	544	735	817	937	1.146	1.312	1.346	1.386	1.426
	Năng suất	Tạ/ha		93,0	94,0	100,4	101,0	100,0	100,0	101,0	101,5	102,0	102,5	103,5
f	Sắn													
	Tổng diện tích	Ha	3.000,0	7.028,0	6.371,0	5.950,0	5.650,0	5.250,0	5.220,0	5.200,0	5.200,0	5.200,0	5.200,0	5.200,0
	Năng suất	Tạ/ha		137,0	136,9	137,0	137,0	137,0	140,0	140,0	141,0	142,0	143,0	144,0
g	Đậu tương													
	Tổng diện tích	Ha	1.000,0	160,0	126,0	128,0	81,0	105,0	100,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0
	Năng suất	Tạ/ha		10,3	11,0	12,0	11,2	11,2	12,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0
h	Khoai sọ	Ha	120	110	110	110	141	118	142	200	200	200	200	200
i	Cây ăn quả	Ha	1.000	773	891	1.842	3.179	3.670	4.114	4.205	4.305	4.405	4.505	4.605
k	Cò chăn nuôi	Ha	500	109	182	87	83	138	100	50	50	50	50	50
l	Trồng rau	Ha		542	490	523	534	573	600	600	600	600	600	600
2	Sản lượng một số cây trồng chủ yếu													
	- Sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn	282.885	53.720	52.828	50.876	49.548	44.610	47.177	45.158	44.988	44.934	44.586	44.437
	TĐ: + Thóc	"	107.385	21.280	21.288	21.484	21.722	20.702	22.477	22.443	22.466	22.695	22.689	22.830
	+ Ngô	"	175.500	32.440	31.540	29.392	27.826	23.908	24.700	22.715	22.522	22.239	21.897	21.607

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu KH 2016-2020	TH 2015	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				
					TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	ƯTH 2020	2021	2022	2023	2024	2025
	- Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	Kg/người		326,1	316,2	300,6	289,4	257,3	268,4	253,7	249,6	246,3	241,4	237,6
	- Cà phê nhân	Tấn	22.009,1	2.665,0	3.668,0	3.998,0	3.788,0	3.900,0	4.326,4	4.560,2	4.709,6	5.700,7	5.710,4	5.745,3
	- Chè búp tươi	"	42.806,4	3.376,0	3.779,0	5.460,0	7.422,0	8.170,0	9.370,0	11.574,6	13.316,8	13.729,2	14.206,5	14.759,1
	- Sắn củ	"	300.000,0	96.280,0	87.219,0	81.515,0	77.405,0	71.925,0	73.080,0	72.800,0	73.320,0	73.840,0	74.360,0	74.880,0
	- Đậu tương	Tấn	1.300,0	164,0	139,0	154,0	91,0	118,0	120,0	65,0	65,0	65,0	65,0	65,0
	- Sản lượng quả các loại	Tấn	27.700,0	4.600,0	4.648,0	5.173,0	7.004,0	7.800,0	8.000,0	18.603,0	21.438,0	22.577,5	23.548,0	24.538,5
	- Sản lượng cỏ chăn nuôi	"		2.218,0	3.478,0	5.142,0	7.980,0	13.740,0	15.000,0	15.000,0	15.000,0	15.000,0	15.000,0	15.000,0
	- Sản lượng rau các loại	"		1.236,0	8.784,0	9.282,0	9.546,0	9.552,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0
3	Lâm nghiệp													
	- Diện tích rừng hiện có	Ha	79.398,00	75.397,0	66.310,0	63.080,0	63.256,8	63.425,0	64.891,8	66.115,0	66.115,0	66.288,3	66.671,6	67.055,0
	- Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	5.000,0	989,0	850,0	529,3	736,7	650,0	150,0	30,0	280,0	280,0	280,0	280,0
	- Trồng cây phân tán	Nghìn cây	100,0	6,0	11,5	5,5	6,0	85,0	25,0	47,0	50,0	50,0	50,0	50,0
	- Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ	Nghìn ha	79.398,0	75.397,0	66.310,0	63.080,0	63.256,8	63.425,0	64.891,8	66.115,0	66.115,0	66.288,3	66.671,6	67.055,0
	- Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh	Nghìn ha	13.732,0	15.830,0	1.893,0	1.893,0	2.393,0	2.213,0	2.094,0	2.394,0	1.893,5	1.893,5	1.893,5	1.893,5
	- Khai thác chế biến lâm sản													
	TD: + Sản lượng gỗ	m3		3.300,0	3.430,0	5.185,0	5.168,0	5.780,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0
	+ Lâm sản ngoài gỗ	Nghìn cây		223,0	230,0	786,0	837,0	798,0	600,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0
	Tỷ lệ che phủ rừng	%			43,2	41,1	41,3	42,2	42,3	43,1	43,1	43,2	43,5	43,7
4	Chăn nuôi													

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Mục tiêu KH 2016-2020	TH 2015	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				
					TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	ƯTH 2020	2021	2022	2023	2024	2025
	- Tổng đàn trâu (trung bình)	Con	18.000	12.891	12.314	12.319	12.151	12.005	12.000	11.900	11.800	11.700	11.600	11.500
	- Tổng đàn bò (trung bình)	Con	33.000	27.900	32.432	36.942	42.384	45.860	47.550	49.550	51.550	53.550	55.550	57.550
	- Tổng đàn lợn (> 2 tháng tuổi)	Nghìn con	130	87	88	90	87	69	52	55	60	70	75	80
	- Tổng đàn ngựa	Con		261	137	122	75	65	60	50	50	50	50	50
	- Tổng đàn dê	Con	40.000	31.606	38.341	40.162	40.836	37.022	37.500	38.000	38.500	39.000	39.500	40.000
	- Tổng đàn gia cầm các loại	Nghìn con	650	568	597	622	633	658	675	692	711	731	752	770
	- Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	41.500	6.742	7.013	7.166	7.565	7.323	7.800	8.400	8.700	9.000	9.300	9.600
5	Thủy sản													
	- Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	450	357	360	369	370	371	375	380	385	390	395	400
	- Số lồng nuôi trồng thủy sản	Lồng		34	116	414	461	754	872	900	900	900	900	900
	- Sản lượng nuôi trồng và khác thác thủy sản	Tấn	1.500	859	843	870	861	857	1.000	1.100	1.200	1.300	1.400	1.500
6	Phát triển nông thôn													
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	90	84,5	86	88	89	88,6	90	90,5	91,5	92,5	93,5	94,5
	- Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được bình quân/xã	Tiêu chí			7,32	8,25	8,93	9,71	10,18	10,75	11,36	12,07	12,79	13,39
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã		-	-	1	1	2	2	2	3	4	5	5
	- Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%		-	-	3,57	3,57	7,14	7,14	7,14	10,71	14,29	17,86	17,86
B	CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG													
1	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu:													
	- Gạch nung các loại	Triệu viên	126,0	18,0	22,0	22,0	22,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0



TT	Chi tiêu	Đơn vị	Mục tiêu KH 2016- 2020	TH 2015	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				
					TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	ƯTH 2020	2021	2022	2023	2024	2025
	- Đá	Nghìn m3	374,0	70,0	75,0	75,0	75,0	70,0	75,0	75,0	76,0	77,0	78,0	80,0
	- Chè sơ chế	Tấn	8.561,3	1.008,0	755,8	1.092,0	1.484,4	1.634,0	1.874,0	2.314,9	2.663,4	2.745,8	2.841,3	2.951,8
	- Nước máy thương phẩm	Triệu m3	4,2	0,56	0,57	0,57	0,57	0,60	0,60	0,60	0,62	0,62	0,62	0,62
	- Điện sản xuất	Triệu kwh	182,0	30,0	34,0	58,1	60,0	45,0	50,0	75,0	76,0	77,0	78,0	80,0
C	DỊCH VỤ													
1	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ (Giá hiện hành)	Tỷ đồng	13.670,0	1.750,0	2.040,0	2.380,0	2.735,0	3.150,0	3.550,0	4.124,5	4.619,4	5.224,6	5.856,8	6.629,9
2	Dịch vụ vận tải													
	- Số lượt hành khách vận chuyển	Nghìn hành khách	6,0		4,7	4,7	4,7	4,7	5,0	5,2	5,5	5,8	6,0	6,3
	- Số lượt hành khách luân chuyển	Triệu HK.Km	7,0		5,5	6,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0
	- Khối lượng hàng hóa vận chuyển	Nghìn tấn	6,0		5,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0
	- Khối lượng hàng hóa luân chuyển	Triệu tấn.Km	5,0		5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,1	5,2	5,3	5,4	5,5
D	XUẤT, NHẬP KHẨU													
1	Giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu	Tỷ đồng	-	-	110,0	144,0	171,0	250,0	202,9	300,0	330,0	365,0	400,0	450,0
1.1	Mặt hàng phi nông sản	Tỷ đồng												
1.2	Mặt hàng nông sản	Tỷ đồng			110,0	144,0	171,0	250,0	203	300,0	330,0	365,0	400,0	450,0
	- Cà phê: Số lượng	Tấn			1.595,56	2.260,00	2.820,00	3.200,0	3.000,0	3.656,0	3.670,0	3.816,7	4.095,4	4.313,9
	Giá trị	Tỷ đồng			71,80	101,70	126,90	157,40	141,90	165,42	166,16	171,75	184,29	202,76
	- Chè: Số lượng	Tấn			800,65	886,59	924,31	1.021,0	1.250,0	1.544,0	1.684,0	1.740,2	1.796,2	1.852,2
	Giá trị	Tỷ đồng			38,20	42,30	44,10	51,80	60,00	69,49	74,79	78,31	80,83	86,13

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu KH 2016-2020	TH 2015	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				
					TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	ƯTH 2020	2021	2022	2023	2024	2025
	- Cao su: Số lượng	Tấn						1.200,0		1.615,1	1.679,0	1.712,5	1.734,9	1.757,3
	Giá trị	Tỷ đồng						40,56		48,45	50,37	51,37	52,05	55,35
	- Xoài: Số lượng	Tấn						20,0	40,0	155,8	198,6	201,8	205,1	205,7
	Giá trị	Tỷ đồng						0,27	0,40	3,33	2,58	2,62	2,67	2,78
	- Chanh leo: Số lượng	Tấn							35	684,0	685,0	685,2	685,8	686,0
	Giá trị	Tỷ đồng							0,35	8,21	8,22	8,22	8,23	8,37
	- Tinh bột sắn: Số lượng	Tấn									6.416,0	6.461,0	6.506,5	6.598,0
	Giá trị	Tỷ đồng									12,03	12,92	13,01	13,86
	- Thanh long: Số lượng	Tấn							12,0	94,0	108,0	144,0	240,0	270,0
	Giá trị	Tỷ đồng							0,24	1,87	2,16	2,88	4,80	5,67
	- Nhãn: Số lượng	Tấn								219,9	915,3	2.556,6	2.917,8	3.906,3
	Giá trị	Tỷ đồng								3,28	13,73	36,95	43,76	62,50
	- Sơn tra: Số lượng	Tấn											2.140,0	2.525,0
	Giá trị	Tỷ đồng											10,41	12,62
2	Giá trị hàng hóa nhập khẩu	Tỷ đồng												



CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI, GIẢM NGHÈO, MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 19/12/2020 của HĐND huyện Thuận Châu)

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Mục tiêu KH 2016-2020	TH 2015	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				
					TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	ƯTH 2020	2021	2022	2023	2024	2025
I	DÂN SỐ													
	- Dân số trung bình	Người	176.500	164.710	167.056	169.223	171.186	173.375	175.800	177.998	180.220	182.450	184.715	187.008
	- Tỷ lệ tăng dân số	%	1,30	1,60	1,50	1,45	1,20	1,08	1,09	1,09	1,09	1,09	1,09	1,09
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
	- Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)	%	120,0	116,5	118,3	117,1	126,5	124,3	120,3	119,6	118,9	118,2	117,5	116,8
II	LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM													
	- Tổng số lao động có việc làm	Người	87.029	75.920	78.995	80.803	83.974	85.322	87.029	88.166	89.367	90.533	91.668	92.867
	- Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động	Người	90.750	82.822	83.593	85.325	87.656	88.970	90.750	91.840	92.945	94.060	95.190	96.335
	- Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	"	16.000	3.150	3.215	3.250	3.500	3.700	3.750	3.700	3.710	3.720	3.730	3.740
	- Tỷ lệ lao động trong độ tuổi chưa có việc làm	%	4,1	6,5	5,5	5,3	4,2	4,1	4,1	4,0	3,9	3,8	3,7	3,6
	TĐ: Khu vực thành thị	%	4,0	6,0	5,2	5,0	4,5	4,0	4,0	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5
	- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội	%	79,5	85,0	83,0	82,0	80,0	77,0	74,0	73,0	71,0	69,0	67,0	65,0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu KH 2016-2020	TH 2015	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				
					TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	ƯTH 2020	2021	2022	2023	2024	2025
	- Số lao động xuất khẩu trong năm	Người	100	20	12	13	12	71	10	15	20	20	20	25
	- Số lao động được đào tạo trong năm	Người	1.500	9.000	1.712	1.750	2.000	2.200	2.200	2.200	2.250	2.300	2.350	2.400
	- Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%							50,0	52,0	54,0	56,0	58,0	60,0
	TĐ: Lao động được cấp bằng, chứng chỉ	%							16,0	17,0	19,0	21,0	23,0	25,0
III	GIẢM NGHÈO													
	- Tổng số hộ của huyện	Hộ	39.500	35.286	35.890	36.470	37.152	37.644	37.988	38.368	38.943	39.528	40.120	40.722
	TĐ: + Số hộ nghèo	Hộ	Giảm từ 2-3%	9.350	17.264	16.421	14.852	12.812	11.481	Giảm trên 3%/năm (riêng các xã ĐBKK giảm trên 4%/năm)				
	Tỷ lệ hộ nghèo	%		49,0	48,1	45,0	40,0	34,0	30,2					
	+ Số hộ cận nghèo	Hộ	2.450	6.985	5.808	6.841	6.923	6.985	6.884					
	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	6,2	19,8	16,2	18,8	18,6	18,6	18,1					
IV	CUNG CẤP DỊCH VỤ VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU													
	- Tổng số xã của huyện	Xã	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29
	Trong đó:													
	+ Số xã đặc biệt khó khăn (theo tiêu chuẩn của CT 135)	Xã	14	14	14	22	22	22	22	22	22	22	22	22
	+ Số xã có đường ô tô đến TTX	Xã	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29
	+ Số xã có đường ô tô đến TTX được cứng hóa	Xã	29	23	26	28	28	29	29	29	29	29	29	29
	+ Số xã có trạm y tế	Xã	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29



TT		Đơn vị	Mục tiêu KH 2016-2020	TH 2015	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				
					TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	ƯTH 2020	2021	2022	2023	2024	2025
	+ Số xã có nhà văn hóa, thư viện	Xã	29	28	29	29	28	27	27	27	28	29	29	29
	+ Số xã có bưu điện văn hoá xã	Xã	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22
	+ Số xã có chợ xã, liên xã	xã	18	18	18	18	18	18	18	18	19	20	21	21
	+ Tỷ lệ xã có chợ xã, liên xã	%	62,1	62,1	62,1	62,1	62,1	62,1	62,1	62,1	65,5	69,0	72,4	72,4
	- Số hộ được sử dụng điện	Hộ	37.525	30.949	31.479	32.823	34.366	36.138	37.228	37.601	38.165	38.935	39.519	40.193
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	%	95,0	87,7	87,7	90,0	92,5	96,0	98,0	98,0	98,0	98,5	98,5	98,7
	- Số hộ được sử dụng nước sạch	Hộ						12.379	12.598	12.918	13.304	12.649	13.039	13.438
	TĐ: + Khu vực đô thị	Hộ		1.453	1.528	1.589	1.578	1.474	1.455	1.484	1.514	-	-	-
	+ Khu vực nông thôn	Hộ		-	-			10.905	11.143	11.434	11.790	12.649	13.039	13.438
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch	%												
	TĐ: + Khu vực đô thị	%	95,6	99,4	99,4	99,4	100	100	100	100	100	100	100	100
	+ Khu vực nông thôn	%	55					30,15	30,5	31,00	31,5	32	32,5	33
	- Tỷ lệ dân số được cấp nước hợp vệ sinh	%	90,0	85,0	86,3	88,5	88,8	89,0	90,5	91,00	92,0	93	94,0	95
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh	%	89,5	84,5	85,9	88,2	88,5	88,6	90,0	90,50	91,5	92,5	93,5	94,5
	- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	%	95,6	99,4	99,4	99,4	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
V	Y TẾ													
	- Số xã có trạm y tế xã	Xã	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29
	TĐ: Số xã có trạm y tế xã đạt chuẩn Quốc gia	Xã	23	8	11	15	18	21	24	25	27	28	28	28

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Mục tiêu KH 2016-2020	TH 2015	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				
					TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	ƯTH 2020	2021	2022	2023	2024	2025
	- Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	14,0	12,1	12,0	13,0	14,6	14,4	14,2	14,6	15,0	15,9	16,8	17,6
	- Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	4,7	3,6	3,6	3,7	3,9	4,1	4,44	4,83	5,0	5,2	5,4	5,6
	- Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế	%	97,00	94,56	97,50	97,60	97,50	97,00	97,05	97,10	97,15	97,20	97,25	97,30
	- Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ	%	93,1	69,0	75,9	82,8	72,4	75,9	82,8	82,8	82,8	82,8	82,8	82,8
	- Số bệnh nhân sốt rét được phát hiện	bệnh nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Tỷ lệ người mắc các bệnh xã hội	%		0,18	0,19	0,19	0,17	0,15		Chi tiêu không có trong hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Y tế quy định tại Thông tư số 20/2019/TT-BYT ngày 31/7/2019 của Bộ Y tế (có hiệu lực từ 01/01/2020)				
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	16,0	18,7	18,2	18,1	17,9	16,3	16,0	15,9	15,8	15,7	15,6	15,5
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	96,0	96,0	95,9	96,9	95,0	95,0	95,0	95,0	95,0	95,0	95,0	95,0
VI	VĂN HÓA - THỂ THAO													
	- Số xã có nhà văn hoá, thư viện	Xã	29	28	29	29	28	27	27	27	28	29	29	29
	- Tỷ lệ tiểu khu, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hoá	%	35,0	30,0	30,5	32,6	34,0	35,0	35,5	35,8	36,0	36,3	36,6	37,0
	- Tỷ lệ gia đình văn hoá	%	Tăng 2-3%/năm	53,0	55,0	61,0	63,0	65,0	65,5	66,5	67,5	68,5	69,5	70,0
	- Thời lượng phát thanh băng tiên dân tộc	CT/năm	550	100	104	106	106	108	110	110	115	115	120	120
	- Số hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	Hộ	38.710	33.875	34.634	35.266	36.037	36.891	37.228	37.984	38.554	39.132	39.719	40.315

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu KH 2016-2020	TH 2015	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				
					TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	ƯTH 2020	2021	2022	2023	2024	2025
	Tỷ lệ hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	%	98,0	96,0	96,5	96,7	97,0	98,0	98,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0
	- Số hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	Hộ	39.500	35.286	35.890	36.470	37.152	37.644	37.988	38.368	38.943	39.528	40.120	40.722
	Tỷ lệ hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
	- Tỷ lệ người sử dụng Internet	%								40	42	44	46	48
	- Tỷ lệ dân số tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên	%		28,5	29,0	31,0	32,5	33,0	33,0	33,5	34,0	34,5	35,0	35,0
	- Số câu lạc bộ thể dục thể thao	CLB	85	70	74	74	80	85	85	85	85	87	89	90
	- Tỷ lệ hộ gia đình đạt gia đình thể thao	%	20,0	17,0	17,8	18,0	18,5	18,7	19,0	19,5	20,0	20,5	21,0	21,5
	- Số huy chương đạt được	HC	30	24	26	26	28	29	12	30	31	33	33	35
	Số vận động viên đẳng cấp quốc gia	VĐV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VII GIÁO DỤC														
	- Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	46.005	45.136	46.807	48.222	48.836	50.312	50.345	51.683	52.603	53.116	53.260	53.576
	+ Mẫu giáo	"	13.010	12.185	12.750	13.359	13.490	13.039	12.326	12.445	12.614	12.599	12.689	12.695
	TĐ: Số học sinh nữ	"	5.314	4.874	5.167	5.394	5.472	5.404	5.768	5.172	5.112	5.201	5.200	5.199
	+ Tiểu học	"	16.155	18.525	18.837	18.809	18.982	19.361	19.973	20.281	20.711	20.961	20.834	20.942
	TĐ: Số học sinh nữ	"	9.038	8.706	8.942	8.965	8.935	9.039	9.528	9.627	9.872	9.867	9.727	9.856
	+ Trung học cơ sở	"	13.080	11.437	12.004	12.562	12.812	13.812	13.846	14.460	14.711	14.978	15.148	15.346
	TĐ: Số học sinh nữ	"	6.057	5.261	5.543	5.775	5.871	6.381	6.704	6.678	6.763	6.863	6.998	6.965

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Mục tiêu KH 2016-2020	TH 2015	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				
					TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	ƯTH 2020	2021	2022	2023	2024	2025
	+ Trung học phổ thông	"	3.760	2.989	3.216	3.492	3.552	4.100	4.200	4.497	4.567	4.578	4.589	4.593
	- Tổng số học sinh là người dân tộc thiểu số	"	-	40.621	42.748	43.944	44.455	46.085	42.155	47.613	48.473	48.883	49.053	49.269
	<i>Chia ra:</i>	"												
	+ Mẫu giáo	"		10.966	10.769	11.218	11.279	11.116	12.326	10.621	10.772	10.682	10.801	10.767
	+ Tiểu học	"		16.672	17.801	17.775	17.936	18.296	19.973	19.208	19.616	19.852	19.732	19.790
	+ Trung học cơ sở	"		10.293	11.284	11.808	12.043	12.983	13.846	13.737	13.975	14.229	14.390	14.578
	+ Trung học phổ thông	"		2.690	2.894	3.143	3.197	3.690	4.200	4.047	4.110	4.120	4.130	4.134
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	98,2	96,5	96,7	98,0	98,5	98,7	99,0	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9
	TĐ: Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo		99,7	97,3	99,3	99,6	99,8	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:	%												
	+ Tiểu học	"	99,8	96,5	99,8	99,8	99,8	99,9	99,9	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	+ Trung học cơ sở	"	97,3	93,0	95,0	95,5	98,0	99,0	99,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	+ Trung học phổ thông	"	99,0	96,5	93,0	94,0	98,0	98,0	98,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0
	- Số xã đạt chuẩn phổ cập THCS	Xã	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập THCS	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
	- Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29	29
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Mục tiêu KH 2016-2020	TH 2015	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				
					TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	ƯTH 2020	2021	2022	2023	2024	2025
	- Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	46	11	13	21	24	29	34	38	40	42	44	44
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn	%	39,7	9,5	11,3	18,3	28,6	34,5	40,5	45,2	47,6	50,0	52,4	52,4
VIII MÔI TRƯỜNG														
	- Tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	90,0	85,0	86,3	88,5	88,8	89,0	90,5	91,0	92,0	93,0	94,0	95,0
	- Khu vực nông thôn	%	89,5	84,5	85,9	88,2	88,5	88,6	90,0	90,5	91,5	92,5	93,5	94,5
	- Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch	%						32,9	33,2	33,7	34,2	32,0	32,5	33,0
	TD: - Khu vực thành thị	%	95,6	99,4	99,4	99,4	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Khu vực nông thôn		55,0					30,2	30,5	31,0	31,5	32,0	32,5	33,0
	- Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	98	92	92	98	98	98	98	98	98	98	98	98
	- Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%			56	56	57	58	65	66	67	68	69	70
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%			43,2	41,1	41,3	42,2	42,3	43,1	43,1	43,2	43,5	43,7
IX XÃ HỘI														
	- Cơ quan, doanh nghiệp, trường học đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%		96,62	96,62	76,01	66,94	73,93	85,00	> 90%	> 90%	> 90%	> 90%	> 90%
	- Khu dân cư, xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%		55,17	72,41	79,31	82,76	79,31	82,76	>80%	>80%	>80%	>80%	>80%



CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ

(Kèm theo Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 19/12/2020 của HĐND huyện Thuận Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu KH 2016-2020	TH 2015	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				
					TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	ƯTH 2020	2021	2022	2023	2024	2025
A	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN													
1	Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn	DN		82	78	92	94	87	88	95	110	127	142	157
	TĐ: Doanh nghiệp nhỏ và vừa	"		82	78	92	94	87	88	95	110	127	142	157
2	Tổng vốn đầu tư của DNNN	Tỷ đồng												
3	Tổng vốn đầu tư của Doanh nghiệp dân doanh	Tỷ đồng			173	214	226	237	238	245	250	260	265	270
B	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ													
1	Tổng số hợp tác xã	HTX		38	29	44	39	43	49	54	59	64	69	74
	TĐ: thành lập mới	HTX		4	5	17	9	6	6	5	5	5	5	5
2	Tổng số liên hợp tác xã	LHHTX												
3	Tổng số thành viên HTX	Người		231	380	731	843	900	994	1.100	1.200	1.300	1.400	1.500
	TĐ: thành viên mới	Người			149	351	112	57	94	106	100	100	100	100
4	Tỷ lệ cán bộ quản lý HTX qua đào tạo													
5	Thu nhập bình quân trong một năm													